

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ IV/2024

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | | 363,872,470,823 | 519,644,662,959 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 93,861,717,948 | 101,359,366,834 |
| 111 | 1. Tiền | | 23,861,717,948 | 46,359,366,834 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 70,000,000,000 | 55,000,000,000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 150,800,000,000 | 275,800,000,000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 150,800,000,000 | 275,800,000,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 94,890,064,734 | 128,260,340,303 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 82,401,000,214 | 107,704,230,095 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1,067,889,872 | 1,137,635,413 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 13,551,256,200 | 20,911,145,780 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (2,130,081,552) | (1,492,670,985) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 6,025,538,669 | 5,654,535,250 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 6,025,538,669 | 5,654,535,250 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 18,295,149,472 | 8,570,420,572 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 14,003,990,703 | 8,455,729,251 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4,291,158,769 | 114,691,321 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1,451,469,783,326 | 1,093,217,039,529 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2,861,060,000 | 902,996,000 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | 1,294,600,000 | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 1,566,460,000 | 902,996,000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1,359,862,283,997 | 997,130,114,917 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 1,176,739,924,142 | 746,069,259,693 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1,626,321,672,890 | 1,535,467,674,936 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (449,581,748,748) | (789,398,415,243) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 182,851,101,796 | 250,827,208,272 |
| 225 | - Nguyên giá | | 243,745,454,456 | 318,858,181,756 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (60,894,352,660) | (68,030,973,484) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 271,258,059 | 233,646,952 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2,414,221,000 | 2,264,221,000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2,142,962,941) | (2,030,574,048) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 4,601,954,545 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | - | 4,601,954,545 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 43,920,000,000 | 43,920,000,000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 43,920,000,000 | 43,920,000,000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 44,826,439,329 | 46,661,974,067 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 44,826,439,329 | 46,661,974,067 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1,815,342,254,149 | 1,612,861,702,488 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | | 684,616,527,614 | 461,836,708,429 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 252,010,372,899 | 168,605,861,915 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 12,449,943,607 | 18,058,238,806 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 279,814,052 | 238,207,669 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 2,262,077,490 | 9,524,413,367 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 7,656,737,784 | 7,858,067,399 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 7,397,589,124 | 11,392,107,290 |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1,724,842,488 | 1,943,290,862 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 31,561,643,576 | 27,884,364,696 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | 188,594,775,324 | 91,554,222,372 |
| | Trong đó: | | | |
| | - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | 188,594,775,324 | 91,554,222,372 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 82,949,454 | 152,949,454 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 432,606,154,715 | 293,230,846,514 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 79,960,677,042 | 107,200,691,565 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 349,429,907,173 | 182,608,038,932 |
| 342 | 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 3,215,570,500 | 3,422,116,017 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | | 1,130,725,726,535 | 1,151,024,994,059 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 1,130,725,726,535 | 1,151,024,994,059 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 678,591,920,000 | 678,591,920,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 678,591,920,000 | 678,591,920,000 |
| 411a | | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 86,929,263,110 | 86,929,263,110 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư và phát triển | | 268,688,372,802 | 268,688,372,802 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 96,516,170,623 | 116,815,438,147 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 15,026,650,147 | - |
| 421a | | | | |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 81,489,520,476 | 116,815,438,147 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1,815,342,254,149 | 1,612,861,702,488 |




Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý IV Năm 2024

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | QUÝ IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 211,263,659,108 | 260,522,697,592 | 931,061,811,093 | 1,119,551,581,924 |
| 2 | 2. Các khoản giảm trừ | 23.2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 23.3 | 211,263,659,108 | 260,522,697,592 | 931,061,811,093 | 1,119,551,581,924 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | (168,831,880,939) | (210,094,787,032) | (754,609,034,383) | (881,062,290,776) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 42,431,778,169 | 50,427,910,560 | 176,452,776,710 | 238,489,291,148 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.4 | 2,559,849,321 | 5,007,417,746 | 13,748,571,582 | 35,043,415,404 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | (8,126,144,301) | (5,951,475,438) | (24,652,451,878) | (24,008,880,122) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (8,125,358,721) | (5,942,224,976) | (24,594,711,778) | (23,978,619,466) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | (15,021,269,403) | (16,961,642,277) | (69,281,318,633) | (67,958,260,824) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (18,251,702,291) | (19,957,809,515) | (78,238,149,670) | (80,114,585,285) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | | 3,592,511,495 | 12,564,401,076 | 18,029,428,111 | 101,450,980,321 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 24,437,654,842 | 11,998,878,475 | 70,034,384,146 | 43,978,721,000 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | (1,851,125,998) | (417,743,432) | (4,352,730,308) | (2,987,436,496) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 27 | 22,586,528,844 | 11,581,135,043 | 65,681,653,838 | 40,991,284,504 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 26,179,040,339 | 24,145,536,119 | 83,711,081,949 | 142,442,264,825 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.2 | (1,597,561,473) | - | (1,597,561,473) | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 31.3 | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52) | | 24,581,478,866 | 24,145,536,119 | 82,113,520,476 | 142,442,264,825 |

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc



Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | | | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 83,711,081,949 | 142,442,264,825 |
| | Điều chỉnh cho các khoản : | | | |
| 02 | - Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định | 9,10 | 204,426,362,590 | 217,874,313,374 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | ,11 | 609,131,117 | (103,298,092) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (49,516,608,612) | (49,444,607,640) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 25 | 24,594,711,778 | 23,978,619,466 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | | - |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 263,824,678,822 | 334,747,291,933 |
| 09 | - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | | 10,941,267,694 | 1,963,121,696 |
| 10 | - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | | (371,003,419) | 151,850,451 |
| 11 | - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (43,277,370,501) | (11,388,948,990) |
| 12 | - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | | (3,712,726,714) | 4,062,755,906 |
| 13 | - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | | | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (24,587,421,308) | (23,818,009,252) |
| 15 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (70,000,000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 202,747,424,574 | 305,718,061,744 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | | (732,371,963,438) | (174,947,136,292) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | | 217,995,565,451 | 83,660,674,358 |
| 23 | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | | (375,000,000,000) | (685,800,000,000) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | | 500,000,000,000 | 750,800,000,000 |
| 25 | Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | | - | (7,920,000,000) |
| 26 | Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 22.2 | 16,980,064,334 | 38,139,346,143 |
| 30 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (372,396,333,653) | 3,932,884,209 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | | | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu. | | - | - |
| 32 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành. | | - | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 385,455,810,000 | 61,831,940,000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (81,966,611,515) | (42,275,494,658) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (39,626,777,292) | (56,001,148,822) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (101,711,161,000) | (359,513,891,200) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 162,151,260,193 | (395,958,594,680) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | | (7,497,648,886) | (86,307,648,727) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 101,359,366,834 | 187,667,015,561 |
| 61 | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 4 | 93,861,717,948 | 101,359,366,834 |


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.235 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.439).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|-----------|
| Máy móc và thiết bị | 3-7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6-10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 4. TIỀN | | |
| Tiền mặt | 4,728,863,564 | 32,781,974,484 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19,132,854,384 | 13,570,071,350 |
| Tiền đang chuyển | - | 7,321,000 |
| Các khoản tương đương tiền | 70,000,000,000 | 55,000,000,000 |
| TỔNG CỘNG | 93,861,717,948 | 101,359,366,834 |

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng

TỔNG CỘNGNgày 31 tháng 12
năm 2024

150,800,000,000

150,800,000,000Ngày 01 tháng 01
năm 2024

275,800,000,000

275,800,000,000**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG****Ngắn hạn**

Khách hàng dùng thẻ taxi

66,925,564,662

73,372,378,006

Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn

7,819,609,495

21,308,671,510

Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi

186,700,466

513,325,694

Khách hàng taxi vắng lái

2,450,657,097

7,316,677,837

Khách hàng khác trong nước

5,018,468,494

5,193,177,048

TỔNG CỘNG**82,401,000,214****107,704,230,095****Dài hạn**

Phải thu về thanh lý TSCĐ

1,294,600,000

-

TỔNG CỘNG**83,695,600,214****107,704,230,095**

Dự phòng khoản phải thu khách hàng

(578,343,264)

(542,975,608)

GIÁ TRỊ THUẦN**83,117,256,950****107,161,254,487****Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**Ngày 31 tháng 12
năm 2024Ngày 31 tháng 12
năm 2023

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ (khách hàng)

542,975,608

1,624,738,358

Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ

67,400,053

236,935,410

Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ

(32,032,397)

(133,426,410)

Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ

-

(1,185,271,750)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ

578,343,264**542,975,608****6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho mua sắm tài sản cố định

-

150,000,000

Khác

1,067,889,872

987,635,413

TỔNG CỘNG**1,067,889,872****1,137,635,413**

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC | | |
| Ngắn hạn | 13,551,256,200 | 20,911,145,780 |
| <i>Lãi tiền gửi</i> | 2,074,967,673 | 5,387,571,518 |
| <i>Tạm ứng cho nhân viên</i> | 2,386,529,221 | 3,213,817,920 |
| <i>Thuế TNCN bổ sung</i> | 1,378,243,077 | 2,380,884,211 |
| <i>Phải thu vé máy bay</i> | 1,383,272,725 | 1,532,780,796 |
| <i>Ký quỹ, ký cược</i> | 1,454,201,000 | 1,925,310,000 |
| <i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i> | 159,284,296 | 224,586,784 |
| <i>Thuế GTGT tài sản TTC</i> | - | - |
| <i>Cty CP Ánh Dương Xanh VN</i> | - | 1,578,840,009 |
| <i>Các khoản khác</i> | 4,714,758,208 | 4,667,354,542 |
| Dài hạn | 1,566,460,000 | 902,996,000 |
| <i>Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn</i> | - | - |
| <i>Ký quỹ, ký cược</i> | 1,566,460,000 | 902,996,000 |
| TỔNG CỘNG | 15,117,716,200 | 21,814,141,780 |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i> | (1,551,738,288) | (949,695,377) |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Trích lập trong kỳ</i> | 612,591,732 | 75,595,944 |
| <i>Hoàn nhập trong kỳ</i> | 10,548,821 | 100,551,270 |
| <i>Xử lý dự phòng</i> | - | 2,245,995,108 |
| TỔNG CỘNG | 13,565,977,912 | 20,864,446,403 |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
| 8. HÀNG TỒN KHO | | |
| <i>Công cụ, dụng cụ</i> | 6,025,538,669 | 5,654,535,250 |
| <i>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</i> | 6,025,538,669 | 5,654,535,250 |

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 9,499,236,357 | 3,996,707,829 | 1,521,971,730,750 | 1,535,467,674,936 |
| Mua mới | - | - | 736,973,917,983 | 736,973,917,983 |
| Tặng khác | | | 75,112,727,300 | 75,112,727,300 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (721,232,647,329) | (721,232,647,329) |
| Giảm khác | | | | - |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>9,499,236,357</u> | <u>3,996,707,829</u> | <u>1,612,825,728,704</u> | <u>1,626,321,672,890</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | 7,437,245,448 | 3,996,707,829 | 59,151,899,981 | 70,585,853,258 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 7,724,213,378 | 3,996,707,829 | 777,677,494,036 | 789,398,415,243 |
| Khấu hao trong kỳ | 687,330,312 | 0 | 169,666,582,227 | 170,353,912,539 |
| Tặng khác | | | 41,096,681,982 | 41,096,681,982 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (551,267,261,016) | (551,267,261,016) |
| Giảm khác | 0 | | | - |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>8,411,543,690</u> | <u>3,996,707,829</u> | <u>437,173,497,229</u> | <u>449,581,748,748</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 1,775,022,979 | - | 744,294,236,714 | 746,069,259,693 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>1,087,692,667</u> | <u>-</u> | <u>1,175,652,231,475</u> | <u>1,176,739,924,142</u> |
| Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay | - | - | 865,084,602,508 | 865,084,602,508 |
| Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21) | | | | - |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Khoản mục | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 318,858,181,756 | 318,858,181,756 |
| Thuê mới | - | - |
| Thanh lý hợp đồng thuê tài chính | | - |
| Tăng khác | | - |
| Mua lại TSCĐ Thuê TC | (75,112,727,300) | (75,112,727,300) |
| Trả lại TSCĐ TTC | | - |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>243,745,454,456</u> | <u>243,745,454,456</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 68,030,973,484 | 68,030,973,484 |
| Khấu hao trong kỳ | 33,960,061,158 | 33,960,061,158 |
| Mua lại TSCĐ Thuê TC | (41,096,681,982) | (41,096,681,982) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>60,894,352,660</u> | <u>60,894,352,660</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 250,827,208,272 | 250,827,208,272 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>182,851,101,796</u> | <u>182,851,101,796</u> |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | 2,264,221,000 | 2,264,221,000 |
| Mua trong kỳ | | | 150,000,000 | 150,000,000 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | - | - | 2,414,221,000 | 2,414,221,000 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | | | 1,966,221,000 | 1,966,221,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | 2,030,574,048 | 2,030,574,048 |
| Hao mòn trong kỳ | | | 112,388,893 | 112,388,893 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | - | - | 2,142,962,941 | 2,142,962,941 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | - | - | 233,646,952 | 233,646,952 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | - | - | 271,258,059 | 271,258,059 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải :

TỔNG CỘNG

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---------------------------|---------------------------|
| - | 4,601,954,545 |
| - | 4,601,954,545 |

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

GIÁ TRỊ THUẬN

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---------------------------|---------------------------|
| 43,920,000,000 | 43,920,000,000 |
| - | - |
| - | - |
| 43,920,000,000 | 43,920,000,000 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

| | Giá trị đầu tư | % sở hữu | Giá trị đầu tư | % sở hữu |
|-----------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam | 43,920,000,000 | 99% | 43,920,000,000 | 99% |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | | |
| Ngắn hạn | 14,003,990,703 | 8,455,729,251 |
| <i>Bảo hiểm VC-DS xe</i> | <i>10,226,773,960</i> | <i>5,917,171,233</i> |
| <i>Phí bảo trì đường bộ</i> | <i>2,381,284,000</i> | <i>1,339,963,000</i> |
| <i>Đồng phục</i> | <i>190,566,835</i> | - |
| <i>Chi phí quảng cáo</i> | - | - |
| <i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i> | <i>34,423,180</i> | <i>43,664,474</i> |
| <i>Khác</i> | <i>1,170,942,728</i> | <i>1,154,930,544</i> |
| Dài hạn | 44,826,439,329 | 46,661,974,067 |
| <i>Phí bảo trì đường bộ</i> | <i>11,294,000</i> | <i>15,948,000</i> |
| <i>Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi</i> | <i>43,275,599,728</i> | <i>44,586,981,544</i> |
| <i>Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng</i> | <i>81,174,162</i> | <i>38,841,000</i> |
| <i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i> | <i>1,356,444,452</i> | <i>1,824,633,335</i> |
| <i>Khác</i> | <i>101,926,987</i> | <i>195,570,188</i> |
| TỔNG CỘNG | 58,830,430,032 | 55,117,703,318 |
| | | |
| | | |
| 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN | | |
| <i>Phải trả người bán</i> | | |
| - <i>Trả trước để mua phương tiện vận tải</i> | - | <i>13,431,000</i> |
| - <i>Khách hàng khác</i> | <i>279,814,052</i> | <i>224,776,669</i> |
| TỔNG CỘNG | 279,814,052 | 238,207,669 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | Tăng | Giảm | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-----------------------|------------------------------|----------------------|----------|------------------------------|
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 114,691,321 | 4,176,467,448 | | 4,291,158,769 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 114,691,321 | 4,176,467,448 | - | 4,291,158,769 |

Phải nộp

| | | | | |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2) | - | 1,597,561,473 | - | 1,597,561,473 |
| Thuế giá trị gia tăng | 8,951,246,159 | 38,088,796,978 | (46,831,613,157) | 208,429,980 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 573,167,208 | 5,028,285,668 | (5,145,366,839) | 456,086,037 |
| Các loại thuế khác | 0 | 15,000,000 | (15,000,000) | - |
| TỔNG CỘNG | 9,524,413,367 | 44,729,644,119 | (51,991,979,996) | 2,262,077,490 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tạm trích lương tháng 13 | - | - |
| Khen thưởng - phúc lợi | 6,300,834,124 | 10,721,460,794 |
| Thưởng đối tác tài xế | - | - |
| Khác | 1,096,755,000 | 670,646,496 |
| TỔNG CỘNG | 7,397,589,124 | 11,392,107,290 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi trả hộ | - | - |
| Tiền lãi vay phải trả | 973,653,692 | 966,363,222 |
| Bảo hiểm vật chất xe-BHDS | 735,376,839 | 2,393,948,384 |
| Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch | 18,015,836 | 2,277,015,836 |
| Cổ tức phải trả | 631,715,900 | 554,088,900 |
| Nhận ký quỹ từ lái xe | 21,377,231,665 | 9,961,858,136 |
| Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê | 3,712,000,000 | 3,088,000,000 |
| Khác | 4,113,649,644 | 8,643,090,218 |
| TỔNG CỘNG | 31,561,643,576 | 27,884,364,696 |

Trong đó:

| | | |
|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Phải trả cho bên thứ ba | 31,087,017,576 | 27,884,364,696 |
| - Phải trả cho bên liên quan | 474,626,000 | - |
| 20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
| Nhận ký quỹ từ lái xe | 30,185,720,975 | 55,984,193,298 |
| Nhận ký quỹ khách hàng | 48,982,956,067 | 50,424,498,267 |
| Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng | 792,000,000 | 792,000,000 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 3,215,570,500 | 3,422,116,017 |
| TỔNG CỘNG | 83,176,247,542 | 110,622,807,582 |

| | | |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
| Vay dài hạn từ các ngân hàng (i) | 458,420,683,599 | 154,931,485,114 |
| Thuê tài chính | 79,603,998,898 | 119,230,776,190 |
| TỔNG CỘNG | 538,024,682,497 | 274,162,261,304 |
| Trong đó: | | |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 188,594,775,324 | 91,554,222,372 |
| + Vay từ ngân hàng | 148,967,998,032 | 51,927,445,080 |
| + Nợ thuê tài chính | 39,626,777,292 | 39,626,777,292 |
| Nợ dài hạn | 349,429,907,173 | 182,608,038,932 |

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | Tăng trong kỳ | Đã trả trong kỳ | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Vay ngân hàng | 154,931,485,114 | 385,455,810,000 | (81,966,611,515) | 458,420,683,599 |
| Nợ thuê tài chính | 119,230,776,190 | | (39,626,777,292) | 79,603,998,898 |
| TỔNG CỘNG | 274,162,261,304 | 385,455,810,000 | (121,593,388,807) | 538,024,682,497 |

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

| Tên Ngân hàng | Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/25) | Vay dài hạn | Tổng cộng | Thời hạn vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 31,444,092,000 | 58,146,518,000 | 89,590,610,000 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định | 266 xe |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC | 15,288,510,648 | 43,317,446,798 | 58,605,957,446 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% | 120 xe |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CNHV | 102,235,395,384 | 207,988,720,769 | 310,224,116,153 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân từng kế ước nhận nợ | LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định | 927 xe |
| TỔNG CỘNG | 148,967,998,032 | 309,452,685,567 | 458,420,683,599 | - | - | - |

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

| Diễn giải | Quý I/2025 | Quý II/2025 | Quý III/2025 | Quý IV/2025 | Tổng cộng |
|------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Thanh toán | 37,241,999,508 | 37,241,999,508 | 37,241,999,508 | 37,241,999,508 | 148,967,998,032 |

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | | |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 30,012,494,064 | 3,248,216,772 | 26,764,277,292 | 32,563,224,497 | 5,798,947,205 | 26,764,277,292 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu | 14,274,695,308 | 1,412,195,308 | 12,862,500,000 | 15,662,773,442 | 2,800,273,442 | 12,862,500,000 |
| Dưới 1 năm | 44,287,189,372 | 4,660,412,080 | 39,626,777,292 | 48,225,997,939 | 8,599,220,647 | 39,626,777,292 |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 31,698,182,412 | 1,367,835,806 | 30,330,346,606 | 62,258,034,618 | 5,163,410,720 | 57,094,623,898 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu | 9,988,535,157 | 341,660,157 | 9,646,875,000 | 24,469,566,399 | 1,960,191,399 | 22,509,375,000 |
| Từ 1 - 5 năm | 41,686,717,569 | 1,709,495,963 | 39,977,221,606 | 86,727,601,017 | 7,123,602,119 | 79,603,998,898 |
| TỔNG CỘNG | 85,973,906,941 | 6,369,908,043 | 79,603,998,898 | 134,953,598,956 | 15,722,822,766 | 119,230,776,190 |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu kỳ | 678,591,920,000 | 678,591,920,000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Số cuối kỳ | 678,591,920,000 | 678,591,920,000 |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố | 101,788,788,000 | 359,653,717,600 |
| Cổ tức đã trả | 101,711,161,000 | 359,513,891,200 |

22.3 Cổ phiếu

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | |
|---------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị | Số lượng cổ phiếu | Giá trị |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 67,859,192 | 678,591,920,000 | 67,859,192 | 678,591,920,000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67,859,192 | 678,591,920,000 | 67,859,192 | 678,591,920,000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67,859,192 | 678,591,920,000 | 67,859,192 | 678,591,920,000 |

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| Lái xe | 2,245,995,108 | 2,245,995,108 |
| Khách hàng trong nước | 1,185,271,750 | 1,185,271,750 |
| Cộng | 3,431,266,858 | 3,431,266,858 |

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 931,061,811,093 | 1,119,551,581,924 |
| TỔNG CỘNG | 931,061,811,093 | 1,119,551,581,924 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 775,881,492,609 | 922,997,410,552 |

| | | |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD | 141,268,141,320 | 174,095,827,973 |
| Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác | 13,912,177,164 | 22,458,343,399 |

24.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| - | - |

24.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 931,061,811,093 | 1,119,551,581,924 |
| 931,061,811,093 | 1,119,551,581,924 |

| | |
|-----------------|-----------------|
| 775,881,492,609 | 922,997,410,552 |
| 141,268,141,320 | 174,095,827,973 |
| 13,912,177,164 | 22,458,343,399 |

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 13,667,460,489 | 34,995,707,806 |
| 81,111,093 | 47,707,598 |
| 13,748,571,582 | 35,043,415,404 |

25. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD

Khác

TỔNG CỘNG

| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 629,025,616,983 | 713,763,647,052 |
| 113,390,859,200 | 147,281,069,230 |
| 12,192,558,200 | 20,017,574,494 |
| 754,609,034,383 | 881,062,290,776 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay | 24,594,711,778 | 23,978,619,466 |
| Khác | 57,740,100 | 30,260,656 |
| TỔNG CỘNG | 24,652,451,878 | 24,008,880,122 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Chi phí bán hàng | 69,281,318,633 | 67,958,260,824 |
| - Chi phí nhân công | 30,810,249,359 | 30,070,945,595 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36,800,878,141 | 36,471,263,267 |
| - Khác | 1,670,191,133 | 1,416,051,962 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 78,238,149,670 | 80,114,585,285 |
| - Chi phí nhân công | 36,535,371,489 | 38,978,347,621 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn | 2,527,697,989 | 2,054,382,938 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30,895,084,773 | 30,607,035,381 |
| - Khác | 8,279,995,419 | 8,474,819,345 |
| TỔNG CỘNG | 147,519,468,303 | 148,072,846,109 |

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Thu nhập khác | 70,034,384,146 | 43,978,721,000 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 35,849,148,123 | 14,448,899,834 |
| Thu nhập từ quảng cáo trên taxi | 22,359,264,200 | 23,378,629,270 |
| Khác | 11,825,971,823 | 6,151,191,896 |
| Chi phí khác | (4,352,730,308) | (2,987,436,496) |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | (4,352,730,308) | (2,987,436,496) |
| Khác | 65,681,653,838 | 40,991,284,504 |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 65,681,653,838 | 40,991,284,504 |
| Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định | | |
| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 205,814,534,436 | 59,572,727,358 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (169,965,386,313) | (45,123,827,524) |
| Giá trị thuần | 35,849,148,123 | 14,448,899,834 |

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu | 351,189,160,417 | 440,522,324,448 |
| Chi phí nhân công | 219,137,433,437 | 240,201,886,380 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | 204,426,362,590 | 217,874,313,374 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 92,693,443,331 | 90,544,369,969 |
| Khác | 34,682,102,911 | 39,992,242,714 |
| TỔNG CỘNG | 902,128,502,686 | 1,029,135,136,885 |

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1,597,561,473 | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - |
| TỔNG CỘNG | 1,597,561,473 | - |

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 83,711,081,949 | 142,442,264,825 |

Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán

| | | |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí không được khấu trừ | 5,934,929,081 | 6,209,010,057 |
| Lãi vay chuyển kỳ sau theo ND 132 | - | - |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng | (525,190,517) | (302,473,584) |
| Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế | 89,120,820,513 | 148,348,801,298 |
| Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau | - | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | - | - |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 16,742,216,390 | 28,488,452,965 |
| Các điều chỉnh: | | |
| Chi phí thuế không được khấu trừ | 1,186,985,816 | 1,241,802,011 |
| Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời | (105,038,103) | (60,494,717) |
| Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế | (17,824,164,103) | (29,669,760,260) |
| Thuế thu nhập phải nộp ước tính năm hiện hành | 1,597,561,473 | |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | - | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 1,597,561,473 | (0) |

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán riêng | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | |
|-----------------------------------|----------------------------|------------|--------------------------------------------|-----------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | - | - | - | - |

30.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31.12.2024 Công ty sử dụng khoản lãi 81.133.013.147đ bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là : 81.133.013.147 đ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tình hình chuyển lỗ chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2022 | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Chuyển lỗ năm 2024 | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | VND |
|------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|----------|
| 2020 | 2025 | - | - | - | - | - |
| 2021 | 2026 | 233,931,727,555 | (152,798,714,408) | (81,133,013,147) | - | - |
| Tổng cộng | | 233,931,727,555 | (152,798,714,408) | (81,133,013,147) | | - |

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-----------------------------------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam | Công ty con | Chi phí trả hộ | 15,550,709,961 | 8,307,350,657 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Số đầu năm |
|-----------------------------------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------|---------------|
| Phải thu khác | | | | |
| Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam | Công ty con | Chi phí trả hộ | - | 1,578,840,009 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam | Công ty con | Chi phí trả hộ | 474,626,000 | |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

| STT | Họ tên | Chức vụ | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|-----|-----------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1 | Tạ Long Hỷ | Chủ tịch | 603,280,000 | 591,280,000 |
| 2 | Đặng Thành Duy | Tổng giám đốc | 574,697,000 | 517,320,000 |
| 3 | Đặng Thị Lan Phương | Phó Tổng giám đốc | 567,280,000 | 581,280,000 |
| 4 | Nguyễn Văn Mác | Phó Tổng giám đốc | 453,560,000 | 423,120,000 |
| 5 | Huỳnh Văn Sĩ | Phó Tổng giám đốc | 548,360,000 | 561,360,000 |
| 6 | Đặng Phước Thành | Thành viên HĐQT | 216,960,000 | 566,880,000 |
| 7 | Trần Anh Minh | Thành viên HĐQT | 531,560,000 | 544,560,000 |
| 8 | Trương Đình Quý | Thành viên HĐQT | 531,560,000 | 544,560,000 |
| 9 | Nguyễn Bảo Toàn | Phó Tổng giám đốc | 418,760,000 | 431,760,000 |
| 10 | Đặng Phước Hoàng Mai | Phó Tổng giám đốc | 418,760,000 | 431,760,000 |
| 11 | Huỳnh Thanh Bình Minh | Thành viên HĐQT | 96,000,000 | 96,000,000 |
| 12 | Hồ Kim Trường | Thành viên HĐQT độc lập | 96,000,000 | 96,000,000 |
| 13 | Đặng Công Luận | Thành viên HĐQT độc lập | 96,000,000 | 96,000,000 |

| | | | | |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| 14 | Nguyễn Đình Thanh | Thành viên HĐQT độc lập | 96,000,000 | 96,000,000 |
| 15 | Đặng Tiến Sỹ | Thành viên HĐQT | 96,000,000 | 96,000,000 |
| 16 | Trần Thị Thu Hiền | Trưởng BKS | 60,000,000 | 60,000,000 |
| 17 | Mai Thị Kim Hoàng | Thành viên BKS | 48,000,000 | 48,000,000 |
| 18 | Nguyễn Thị Mai Phương | Thành viên BKS | 48,000,000 | 48,000,000 |
| 19 | Đặng Hoàng Sang | Kế toán trưởng | 385,040,000 | 439,040,000 |
| Lương và thưởng | | | 5,885,817,000 | 6,268,920,000 |

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Dưới 1 năm | 805,424,520 | 2,713,285,140 |
| Từ 1 - 5 năm | 617,666,664 | 1,456,691,184 |
| Trên 5 năm | - | - |
| TỔNG CỘNG | 1,423,091,184 | 4,169,976,324 |



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 678,591,920,000 | 86,929,263,110 | 268,688,372,802 | 334,650,890,922 | 1,368,860,446,834 |
| Tăng vốn | | | | | - |
| Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu | | | | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 142,442,264,825 | 142,442,264,825 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | - |
| Thù lao của HĐQT và BKS | - | - | - | - | - |
| Cổ tức đã công bố | | | | (359,653,717,600) | (359,653,717,600) |
| Khác | | | | (624,000,000) | (624,000,000) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 678,591,920,000 | 86,929,263,110 | 268,688,372,802 | 116,815,438,147 | 1,151,024,994,059 |
| Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 678,591,920,000 | 86,929,263,110 | 268,688,372,802 | 116,815,438,147 | 1,151,024,994,059 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 82,113,520,476 | 82,113,520,476 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - |
| Thù lao của HĐQT và BKS | - | - | - | - | - |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | (101,788,788,000) | (101,788,788,000) |
| Khác | - | - | - | (624,000,000) | (624,000,000) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 678,591,920,000 | 86,929,263,110 | 268,688,372,802 | 96,516,170,623 | 1,130,725,726,535 |